



Viện Kỹ thuật Biển

*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

***BẢN TIN
CHẤT LƯỢNG NƯỚC***

Kỳ 4

Thời gian dự báo: 29/05/2026 → 04/06/2026

Ngày phát hành: 29/05/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Số điểm dự báo	13 vị trí
Kỳ dự báo	Kỳ 4
Thời gian dự báo	29/05/2026 → 04/06/2026

1.2. Các thông số dự báo

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Mức A	Mức B
1	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-
2	DO	DO	mg/L	6	5
3	BOD5	BOD5	mg/L	4	6
4	Tổng Nito	TN	mg/L	0,6	1,5

1.3. Quy chuẩn áp dụng

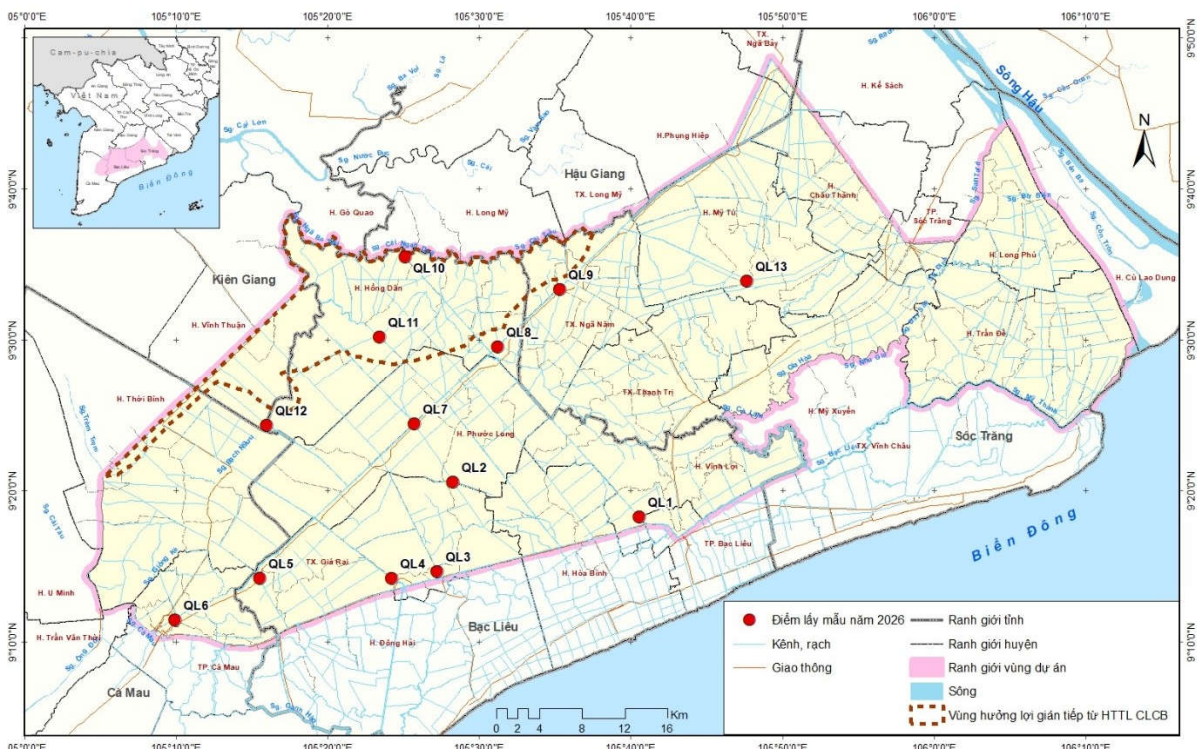
QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản

xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí dự báo

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế độ chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Vị trí dự báo vùng QLPH năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước Kỳ 4 cho thời gian từ ngày 29/05/2026 đến 04/06/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min-max).

STT	Vị trí	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	BOD5 (mg/l)	TN (mg/l)
1	QL1	1,03-1,87	3,06-3,17	22,67-30,92	0,82-1,14
2	QL2	0,69-1,23	2,39-3,83	8,92-9,07	0,23-0,47
3	QL3	21,2-25,52	3,38-4,55	10,04-10,4	0,92-1,11
4	QL4	19,07-23,75	3,37-4,77	12,63-13,9	0,91-1,02
5	QL5	21,16-26,46	5,37-5,6	13,67-15,45	0,48-0,51
6	QL6	22,28-23,55	3,75-4,93	7,61-7,7	0,72-1,06
7	QL7	20,23-23,86	3,01-4,06	7,66-7,97	0,67-0,81
8	QL8	1,49-1,63	3,9-4,35	10,88-11,09	0,65-0,9
9	QL9	0,25-0,27	4,85-5,18	12-13,78	1,03-1,71
10	QL10	2,8-5,14	5,05-5,23	18,17-25,67	0,98-1,71
11	QL11	8,02-8,84	3,78-4,03	13,21-15,03	0,84-1,04
12	QL12	16,13-17,49	5,06-5,27	12,44-14,06	0,95-1,25
13	QL13	0,15-0,44	4,8-4,9	11,84-12,02	0,73-0,89

2.1. Oxy hòa tan

Hầu hết các trạm quan trắc đều ghi nhận mức DO dự báo thấp hơn ngưỡng B (5 mg/L) của QCVN 08:2023/BTNMT. Tình trạng này thể hiện rõ tại các điểm như QL1, QL2 và QL7, nơi hàm lượng DO trung bình giảm xuống dưới 4 mg/L, có khả năng gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của con nuôi thủy sản. Chỉ ghi nhận một số ít khu vực (QL5, QL10, QL12) duy trì được lượng DO trên 5 mg/L.

2.2. Nhu cầu Oxy sinh học

Đây là thông số cần được lưu tâm khi tất cả các vị trí giám sát đều có giá trị BOD5 vượt mức B (6 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT, cho thấy sự gia tăng hàm lượng hữu cơ trong hệ thống. Đáng chú ý, nồng độ cao nhất được ghi nhận tại khu vực trước cống Cầu Sập - QL1 (từ 22,67 đến 30,92 mg/L) và kênh xáng Ngan Dừa - QL10 (từ 18,17 đến 25,67 mg/L). Việc theo dõi thường xuyên và áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời là cần thiết.

2.3. Độ mặn

Có sự phân hóa mức độ mặn giữa các khu vực trên toàn vùng. Tại các tiểu vùng ngọt hóa (tiêu biểu như QL9, QL13), độ mặn được duy trì ở ngưỡng thấp (từ 0,15‰ đến 0,44‰), đảm bảo điều kiện lấy nước phục vụ trồng trọt. Trong khi đó, tại các khu vực thuộc vùng chuyển đổi (như từ QL3 đến QL7, QL12), độ mặn ở mức cao, dao động trong khoảng từ 16,13‰ đến 26,46‰, đáp ứng nhu cầu cấp nước cho nuôi trồng thủy sản.

2.4. Tổng Nito

Đa phần các vị trí giám sát chỉ số TN tại vùng dự án đều nằm trong ngưỡng mức B (dưới 1,5 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT. Thông số này đáp ứng tiêu chuẩn để lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng. Trong khoảng thời gian dự báo, hệ thống chỉ ghi nhận vượt ngưỡng cục bộ tại hai vị trí QL9 và QL10 với giá trị lớn nhất đạt mức 1,71 mg/L.

PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả dự báo

Kết quả dự báo trong giai đoạn 29/05/2026 - 04/06/2026 trong hệ thống thủy lợi Quán Lộ - Phụng Hiệp cho thấy nguồn nước trong vùng tiếp tục ghi nhận sự gia tăng của các chỉ tiêu hữu cơ. Tất cả các vị trí giám sát đều có hàm lượng BOD5 vượt mức B theo QCVN 08:2023/BTNMT, đặc biệt tại khu vực trước cống Cầu Sập (QL1) và kênh xáng Ngan Dừa (QL10) hàm lượng BOD5 có thời điểm vượt trên 25 mg/L.

Bên cạnh đó, giá trị oxy hòa tan (DO) tiếp tục duy trì ở mức thấp tại nhiều vị trí trên toàn tuyến, phổ biến dưới ngưỡng 5 mg/L. Tại các điểm như QL1, QL2 và QL7, giá trị DO dao động chủ yếu trong khoảng 2,39 - 4,06 mg/L.

Giá trị độ mặn có sự phân bố phù hợp theo từng tiểu vùng, trong khi chỉ số Tổng Nito (TN) nhìn chung vẫn nằm trong giới hạn an toàn (ngoại trừ mức tăng nhẹ cục bộ ở QL9, QL10), cơ bản đáp ứng được yêu cầu lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

2. Khuyến cáo

Cần tăng cường công tác giám sát tại các điểm có hàm lượng hữu cơ cao và DO thấp như cống Cầu Sập (QL1) và khu vực Ngan Dừa (QL10). Đối với các hộ nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là tại vùng chuyển đổi, cần chú ý theo dõi lượng oxy hòa tan trong nguồn nước cấp để có biện pháp sục khí hoặc xử lý phù hợp, tránh gây ảnh hưởng đến sự phát triển của con nuôi. Ngoài ra, các đơn vị quản lý cần tiếp tục theo dõi diễn biến độ mặn tại các vị trí cống điều tiết và khu vực giáp ranh, chủ động phương án vận hành đóng mở cống hợp lý nhằm đảm bảo nguồn nước an toàn cho sản xuất nông nghiệp của toàn vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi, các tỉnh Cà Mau, Tp. Cần Thơ, Chi cục Môi trường, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật thành phố Cần Thơ; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL, Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu: TT TNB&ĐB.



PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
1	Trước cống Cầu Sập và kênh Quán Lộ, xã Hòa Bình – Cà Mau	QL1	105°40'34,56"	9°18'15,72"	Kiểm tra CLN trước và sau cống ngăn mặn, đảm bảo nước ngọt trong vùng trồng lúa tỉnh Cà Mau và kiểm tra chất lượng nước thải sinh hoạt trong khu vực ra nguồn nước.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Cà Mau	QL2	105°28'17,60"	9°20'34,40"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động trồng lúa đến vùng nuôi trồng thủy sản.
3	Trước cống Phó Sinh và trên kênh Quán Lộ - phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	QL3	105°27'14,00"	9°14'41,00"	Kiểm tra CLN trước cống kiểm soát mặn, đảm bảo nước ngọt và điều tiết mặn cho vùng chuyển đổi của tỉnh Cà Mau.
4	Trước cửa cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng, ranh giữa xã Phong Thạnh và phường Giá Rai	QL4	105°24'13,06"	9°14'12,93"	Kiểm tra mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn huyện Hồng Dân tới nguồn nước kênh.
5	Trên kênh Láng Trâm thuộc xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau	QL5	105°15'32,10"	9°14'11,32"	Đo kiểm tra CLN trên kênh Xáng Láng Trâm từ Thới Bình đổ về, kiểm tra CLN do việc nuôi tôm tự phát của người dân. Đánh giá khả năng

					chuyển tải nước ngọt về vùng này, dưới sự phát triển nuôi tôm ở ạt của nhân dân.
6	Cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại vị trí cống Cà Mau, ranh giữa phường An Xuyên và phường Tân Thành	QL6	105°10'00"	9°11'29"	Đánh giá CLN vùng tiếp xúc giữa giáp nước của 2 khối nước mặn và ngọt của hệ thống công trình ngọt hóa QL-PH. Chất lượng đây diễn biến rất phức tạp theo thủy triều và vận hành cống.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	QL7	105°25'42,5"	9°24'26"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản và trồng trọt
8	Điểm lấy mẫu sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, xã Ninh Quới, tỉnh Cà Mau	QL8	105°31'13,75"	9°29'34,9"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng phía Bắc kênh QLPH tới nguồn nước kênh và sự xâm nhập mặn từ biển Tây.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp, ranh giữa phường Ngã Năn và phường Mỹ Quới, Tp. Cần Thơ	QL9	105°35'18,02"	9°33'22,51"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở phường Ngã Năm và Mỹ Quới.
10	Điểm lấy mẫu cuối	QL10	105°25'6,53"	9°35'29,77"	Kiểm tra chất lượng

	kênh xáng Ngan Dừa, ranh giữa xã Vĩnh Lộc và xã Hồng Dân, Cà Mau				nước bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn từ biển Tây theo sông Cái Lớn lấn sâu vào vùng ngọt hóa của tỉnh Cà Mau.
11	Điểm lấy mẫu trên kênh Cộng Hòa, ranh giữa xã Hồng Dân và xã Ninh Thạnh Lợi tỉnh Cà Mau	QL11	105°23'24,63"	9°30'12,45"	Kiểm tra chất lượng nước cho vùng luân canh lúa tôm.
12	Điểm lấy mẫu cuối kênh Phong Thạnh Tây giao với sông Bạch Ngưu, xã Vĩnh Phong, tỉnh Cà Mau	QL12	105°15'57,85"	9°24'19,40"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn xã Vĩnh Phong tới nguồn nước kênh.
13	Điểm lấy mẫu trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước, xã Mỹ Tú, Tp. Cần Thơ	QL13	105°47'39,40"	9°33'53,20"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh xáng Mỹ Phước vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vùng Đông kênh Phó Sinh.

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (‰) từ ngày 29/05 – 04/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	1,03	1,39	1,71	1,87	1,82	1,68	1,51	1,03	1,87
QL2	1,23	1,09	1,01	0,95	0,87	0,76	0,69	0,69	1,23
QL3	25,52	25,23	23,92	21,20	23,70	24,77	25,15	21,20	25,52
QL4	19,07	19,69	22,53	23,62	23,75	23,20	22,34	19,07	23,75
QL5	26,46	24,14	21,94	21,16	21,27	21,72	22,47	21,16	26,46
QL6	22,35	23,04	23,55	23,39	22,65	22,29	22,28	22,28	23,55
QL7	23,86	23,34	22,61	21,14	20,33	20,23	20,36	20,23	23,86
QL8	1,51	1,50	1,49	1,49	1,51	1,55	1,63	1,49	1,63
QL9	0,26	0,26	0,26	0,25	0,25	0,25	0,27	0,25	0,27
QL10	2,80	3,79	4,62	5,05	5,14	5,02	4,83	2,80	5,14
QL11	8,38	8,70	8,84	8,81	8,66	8,40	8,02	8,02	8,84
QL12	16,13	16,64	17,10	17,29	17,49	17,29	16,60	16,13	17,49
QL13	0,17	0,23	0,26	0,27	0,44	0,15	0,21	0,15	0,44

2. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO₂/l) từ ngày 29/05 – 04/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	3,10	3,07	3,06	3,07	3,07	3,10	3,17	3,06	3,17
QL2	3,83	3,53	3,10	2,49	2,39	2,78	3,40	2,39	3,83
QL3	3,38	3,45	3,78	4,18	4,44	4,53	4,55	3,38	4,55
QL4	4,77	4,40	3,87	3,45	3,37	3,43	3,74	3,37	4,77
QL5	5,57	5,60	5,60	5,58	5,52	5,45	5,37	5,37	5,60
QL6	3,75	3,82	3,93	4,14	4,47	4,79	4,93	3,75	4,93
QL7	3,01	3,26	3,50	3,59	3,68	3,86	4,06	3,01	4,06
QL8	4,32	4,35	4,32	4,24	4,14	4,02	3,90	3,90	4,35
QL9	5,12	5,15	5,17	5,18	5,11	4,98	4,85	4,85	5,18
QL10	5,23	5,18	5,14	5,10	5,06	5,05	5,07	5,05	5,23
QL11	3,78	3,83	3,91	3,97	4,01	4,03	4,02	3,78	4,03
QL12	5,27	5,20	5,13	5,06	5,07	5,21	5,24	5,06	5,27
QL13	4,81	4,80	4,81	4,83	4,86	4,89	4,90	4,80	4,90

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD₅ (mg/l) từ ngày 29/05 – 04/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	22,67	23,75	25,48	28,55	30,92	29,14	25,99	22,67	30,92
QL2	9,07	9,02	9,00	8,99	8,98	8,96	8,92	8,92	9,07
QL3	10,07	10,04	10,04	10,04	10,06	10,18	10,40	10,04	10,40

QL4	12,63	12,71	12,96	13,34	13,63	13,77	13,90	12,63	13,90
QL5	13,67	14,46	15,29	15,45	14,88	14,21	13,79	13,67	15,45
QL6	7,61	7,65	7,69	7,70	7,69	7,68	7,67	7,61	7,70
QL7	7,68	7,68	7,69	7,72	7,97	7,74	7,66	7,66	7,97
QL8	11,09	11,06	10,92	10,91	10,93	10,92	10,88	10,88	11,09
QL9	13,48	13,70	13,78	13,65	13,06	12,39	12,00	12,00	13,78
QL10	18,17	21,95	24,92	25,67	23,81	22,08	20,28	18,17	25,67
QL11	15,03	14,70	14,41	14,10	13,71	13,39	13,21	13,21	15,03
QL12	14,06	13,00	12,45	12,44	12,75	13,34	13,67	12,44	14,06
QL13	11,99	12,02	12,01	11,94	11,87	11,97	11,84	11,84	12,02

4. Kết quả dự báo diễn biến TN (mg/l) từ ngày 29/05 – 04/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	1,14	1,00	0,91	0,84	0,82	0,85	0,95	0,82	1,14
QL2	0,47	0,44	0,37	0,32	0,28	0,26	0,23	0,23	0,47
QL3	0,92	0,92	0,93	0,93	0,99	1,07	1,11	0,92	1,11
QL4	1,02	1,00	0,98	0,96	0,94	0,92	0,91	0,91	1,02
QL5	0,51	0,50	0,49	0,48	0,48	0,49	0,51	0,48	0,51
QL6	0,74	0,86	1,06	0,84	0,75	0,72	0,74	0,72	1,06
QL7	0,72	0,81	0,80	0,78	0,74	0,71	0,67	0,67	0,81
QL8	0,71	0,65	0,65	0,74	0,84	0,90	0,89	0,65	0,90
QL9	1,54	1,60	1,68	1,71	1,62	1,32	1,03	1,03	1,71
QL10	1,60	1,68	1,71	1,62	1,32	1,03	0,98	0,98	1,71
QL11	0,84	0,89	0,95	1,01	1,04	1,03	1,01	0,84	1,04
QL12	1,19	1,25	1,22	1,14	1,03	0,95	0,95	0,95	1,25
QL13	0,73	0,77	0,82	0,86	0,89	0,89	0,88	0,73	0,89